

Đơn vị: Sở Xây dựng Ninh Thuận.

Chương: 419.

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1124/QĐ-SXD ngày 16 tháng 4 năm 2024)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí	802,281	802,281	
1.1	Lệ phí	129,858	129,858	
a	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	3,833	3,833	
b	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	123,925	123,925	
c	Lệ phí cấp giấy đăng ký hợp chuẩn, hợp quy	2,100	2,100	
1.2	Phí	672,423	672,423	
a	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	51,679	51,679	
b	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Không sử dụng vốn NSNN)	34,469	34,469	
c	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	15,379	15,379	
d	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	201,281	201,281	
đ	Phí thẩm định dự toán xây dựng	35,743	35,743	
e	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	333,873	333,873	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	284,756	284,756	
2.1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2.2	Chi quản lý hành chính	284,756	284,756	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	170,853	170,853	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
c	Để lại 40% nguồn thu phí để thực hiện cải cách tiền lương	113,903	113,903	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	517,524	517,524	
3.1	Lệ phí	129,858	129,858	
a	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	3,833	3,833	
b	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho tổ chức, cá nhân	123,925	123,925	
c	Lệ phí cấp giấy đăng ký hợp chuẩn, hợp quy	2,100	2,100	
3.2	Phí	387,666	387,666	
a	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	5,168	5,168	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
b	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Không sử dụng vốn NSNN); Phí thẩm định thiết kế cơ sở	24,924	24,924	
c	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	20,128	20,128	
d	Phí thẩm định dự toán xây dựng	3,574	3,574	
e	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	333,872	333,872	
II	Lãi tài khoản tiền gửi chuyên thu lệ phí mở tại ngân hàng Vietinbank			
1	Tổng số thu	0,010	0,010	
2	Tổng số nộp NSNN	0,010	0,010	
III	Thu khác			
1	Số thu khác	220,702	220,702	
a	Chi phí thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch	65,302	65,302	
b	Chi phí sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	155,400	155,400	
2	Chi từ nguồn thu khác	220,702	220,702	
a	Chi phục vụ công tác thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch	5,730	5,730	
b	Chi tổ chức sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	30,590	30,590	
c	Chi thực hiện chế độ tự chủ	110,629	110,629	
d	Để lại 40% nguồn thu khác để thực hiện cải cách tiền lương	73,753	73,753	
IV	Thu lãi tiền gửi kho bạc NN			
1	Tổng số thu	10,383	10,383	
2	Tổng số chi	0,058	0,058	
V	Thu đăng phí			
1	Tổng số thu	40,342	40,342	
2	Số nộp cấp trên	12,105	12,105	
3	Số được trích để lại sử dụng	28,237	28,237	
4	Chi phục vụ công tác Đảng	24,210	24,210	
VI	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.060,493	10.060,493	
1	Chi quản lý hành chính	7.714,454	7.714,454	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.520,800	4.520,800	
1.2	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương (bao gồm số dự toán năm trước chuyển sang)	120,338	120,338	
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.743,232	2.743,232	
	<i>Trong đó:</i>			
a	<i>Chi nhiệm vụ đặc thù</i>	2.057,246	2.057,246	
-	Chi phí công tác trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác chuyên môn của ngành xây dựng	160,000	160,000	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
-	Chi phục vụ công tác cấp và thu lệ phí đối với lệ phí cấp giấy phép xây dựng; lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài; lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy;...	35,000	35,000	
-	Chi thực hiện Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (chi mua văn phòng phẩm phục vụ công tác lưu trữ hồ sơ)	19,800	19,800	
-	Kinh phí trang bị phương tiện, trang phục và chế độ chính sách cho đội phòng cháy, chữa cháy,...	20,000	20,000	
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	9,000	9,000	
-	Kinh phí lập Chi số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	216,000	216,000	
-	Kinh phí thuê tư vấn lập Đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	166,909	166,909	
-	Kinh phí thực hiện lập Đề án phát triển kinh tế đô thị, trọng tâm là xây dựng Phan Rang - Tháp Chàm thành thành phố thông minh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	700,000	700,000	
-	Kinh phí thực hiện Điều tra, thu thập, tính toán số liệu và cập nhật thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2023	414,327	414,327	
-	Kinh phí lập điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2025	280,890	280,890	
-	Thanh toán kinh phí tổ chức Hội thảo tham vấn ý kiến về "Phương án quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia Ninh Chữ và điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	35,320	35,320	
b	<i>Kinh phí mua sắm 08 bộ máy vi tính để bàn; 02 máy in; 01 máy ảnh</i>	<i>141,165</i>	<i>141,165</i>	
c	<i>Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc Sở Xây dựng</i>	<i>449,001</i>	<i>449,001</i>	
d	<i>Kinh phí sửa chữa xe ô tô cơ quan (Biển số 85P-0317)</i>	<i>23,820</i>	<i>23,820</i>	
đ	<i>Kinh phí ISO</i>	<i>3,000</i>	<i>3,000</i>	

2

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
e	Kinh phí chi hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	69,000	69,000	
1.4	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương (bao gồm số dư dự toán năm trước chuyển sang)	247,472	247,472	
1.5	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 - Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	82,612	82,612	
a	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	82,612	82,612	
2	Chi đào tạo, bồi dưỡng	145,035	145,035	
3	Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế	2.201,004	2.201,004	
3.1	Kinh phí thực hiện quy hoạch các dự án của Sở Xây dựng	2.201,004	2.201,004	

2



Mã chương: 419.
Đơn vị báo cáo: **Sở Xây dựng.**
Mã ĐVQHNS: 1071078.

Mẫu số B03/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày
10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2023

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 39 người.

Trong đó:

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 34 người.
- Người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 05 người (02 người hợp đồng có đóng các khoản đóng góp theo lương, 03 người hợp đồng khoán tiền công).

1.2. Tăng trong năm: 0 người.

Trong đó:

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 người.
- Người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 0 người.

1.3. Giảm trong năm: 02 người.

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 02 người.
- Người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 0 người.

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung: Thực hiện hoàn thành tốt các nhiệm vụ thu, chi theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ của Nhà nước ban hành.

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT: Không.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công:

- Sở Xây dựng đã thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công cho các tổ chức, cá nhân; thực hiện thu phí, lệ phí và trích nộp ngân sách nhà nước đúng quy định của pháp luật.

- Trong năm 2023, Sở Xây dựng đã phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện

04 đợt kiểm tra việc thực hiện Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện Bác Ái thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

- Tổ chức Hội thảo tham vấn ý kiến về “Phương án quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia Ninh Chữ và điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.
- Thực hiện công tác tổ chức đấu thầu, lựa chọn Nhà đầu tư Dự án Nhà ở xã hội tại khu tái định cư Thành Hải, xã Thành Hải, thành Phố Phan Rang - Tháp Chàm.
- Lập hồ sơ khoanh định vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất vật liệu cát nhân tạo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
- Hỗ trợ công chức chuyên trách công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
- Sửa chữa xe ô tô cơ quan Biển số 85P-0317.

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

a) Nguồn kinh phí cải cách tiền lương tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2023 với số tiền 67.261.441 đồng, chuyển sang năm 2024 sử dụng và quyết toán.

b) Nguồn kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2023 với số tiền 1.313.662.223 đồng, chuyển sang năm 2024 sử dụng và quyết toán.

c) Nguồn kinh phí đào tạo quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2023 với số tiền 11.080.000 đồng, do Sở Tài chính cấp thừa số tiền 11.080.000 đồng (cấp nhầm 02 lần), bị hủy bỏ.

d) Nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2023 với số tiền 3.764.000 đồng, dự toán chi không hết bị hủy bỏ.

e) Nguồn kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững - Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2023 với số tiền 3.388.500 đồng, chuyển sang năm 2024 sử dụng và quyết toán.

f) Nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ cấp sau ngày 30/9/2023 quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2023 với số tiền 1.733.745.324 đồng,

chuyển sang năm 2024 sử dụng và quyết toán.

2. Nguồn NSNN trong nước

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn CK: 0 đồng.

b) Kinh phí không tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

Nguồn CK: 0 đồng.

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí tự chủ:

- DT giao đầu năm: 4.486.220.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 34.580.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 34.580.000 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

b) Kinh phí cải cách tiền lương tự chủ:

- DT giao đầu năm: 64.200.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

c) Kinh phí không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 2.706.200.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 279.344.348 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 333.530.080 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 54.185.732 đồng.

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

d) Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 240.800.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

e) Kinh phí chi hoạt động sự nghiệp kinh tế:

- DT giao đầu năm: 2.000.000.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 1.696.201.2446 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 1.696.201.244 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

f) Kinh phí đào tạo:

- DT giao đầu năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 156.115.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 156.115.000 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

g) Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững - Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình:

- DT giao đầu năm: 86.000.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí tự chủ: 4.520.800.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 4.520.800.000 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí cải cách tiền lương tự chủ: 120.338.559 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 120.338.559 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí không tự chủ: 2.743.232.268 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 2.743.232.268 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ: 247.471.827 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 247.471.827 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí chi hoạt động sự nghiệp kinh tế: 2.201.004.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 2.201.004.000 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí đào tạo: 145.035.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 145.035.000 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững - Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình: 82.611.500 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 82.611.500 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

2.4. Kinh phí giảm trong năm: 14.844.000 đồng.

- Nguồn NSNN giảm: 14.844.000 đồng. Lý do giảm: Kinh phí mua sắm 02 máy in chi không hết bị hủy bỏ, số tiền: 3.764.000 đồng; kinh phí đào tạo cấp thừa bị hủy bỏ, số tiền: 11.080.000 đồng.

Trong đó nguồn CK giảm: 0 đồng. Lý do giảm: Không.

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

a) Kinh phí tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn CK: 0 đồng.

b) Kinh phí không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

Nguồn CK: 0 đồng.

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay: 0 đồng.

- DT giao đầu năm: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị: 0 đồng.

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa: 0 đồng.

- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp: 0 đồng.

- Nhận viện trợ khác: 0 đồng.

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết).

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí	672.423.093	387.666.789	284.756.304	
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	51.678.985	5.167.899	46.511.086	
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (không sử dụng vốn NSNN)	34.468.630	17.234.315	17.234.315	
3	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	15.379.000	7.689.500	7.689.500	
4	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	201.281.279	20.128.128	181.153.151	
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng	35.742.501	3.574.249	32.168.252	
6	Phí thẩm định các đề án quy hoạch	333.872.698	333.872.698		
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)	129.857.500	129.857.500		
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	3.832.500	3.832.500		
2	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	123.925.000	123.925.000		
3	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy	2.100.000	2.100.000		
	Tổng cộng	802.280.593	517.524.289	284.756.304	

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên: 284.756.304 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên: 0 đồng.

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang: 1.161.795.449 đồng.

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 1.161.795.449 đồng.
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: 0 đồng.

2.2. Dự toán được giao năm nay: 662.500.000 đồng.

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 662.500.000 đồng.

- DT giao đầu năm: 662.500.000 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 0 đồng.
 - DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.
 - + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
 - + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.
- 2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán: 170.853.782 đồng.
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 170.853.782 đồng. Trong đó:
 - + Sử dụng phục vụ thu phí: 77.781.952 đồng.
 - + Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị: 93.071.830 đồng.

Trong đó:

- . Chi thu nhập tăng thêm năm 2023 cho công chức: 93.071.830 đồng.
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.
- Sử dụng phục vụ thu phí: 0 đồng.
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị: 0 đồng.

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 1.275.697.971 đồng.

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 1.275.697.971 đồng.
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: 0 đồng.

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại: Nguồn thu chi phí thẩm định nhiệm vụ, đề án quy hoạch và thu chi phí sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân.

Kinh phí được để lại theo Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

2. Số thu trong năm: 220.702.450 đồng.

Trong đó:

- Số nộp NSNN: 0 đồng.
- Số nộp cấp trên: 0 đồng.
- Số được để lại đơn vị: 220.702.450 đồng.

3. Dự toán được giao năm nay: 414.000.000 đồng.

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 414.000.000 đồng.

- DT giao đầu năm: 414.000.000 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

- DT giao đầu năm: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương: 4.204.973.985 đồng.

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước: 4.204.973.985 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 3.954.253.185 đồng.

- Chi cho người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 250.720.800 đồng.

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài: 0 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.

- Chi cho người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 0 đồng.

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.

- Chi cho người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 0 đồng.

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: 0 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.

- Chi cho người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 0 đồng.

1.5. Chi từ nguồn khác: 0 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.

- Chi cho người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 0 đồng.

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang	3.692.019.074	1.443.734.050	1.161.795.449		1.086.489.575
II	Trích lập	492.655.502	305.000.000	113.902.522		73.752.980
III	Sử dụng	367.810.386	367.810.386	0		0
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương	367.810.386	367.810.386	0		0
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ	0	0	0		0
IV	Số dư chuyển năm sau	3.816.864.190	1.380.923.664	1.275.697.971		1.160.242.555

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có): Không.

4. Thuyết minh khác: Không.

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Đơn vị đã thực hiện chế độ tài chính và báo cáo quyết toán theo đúng quy định của pháp luật./.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Trang

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Trang

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Phạm Quốc Vinh